

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 / 2026

Hà Nội, tháng 07 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		81.503.457.792	77.563.674.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.657.152.617	1.052.842.066
1. Tiền	111	3	1.657.152.617	1.052.842.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	76.223.452.059	73.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		76.223.452.059	73.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.622.853.116	3.510.832.282
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	5	3.621.958.859	1.781.284.335
5. Các khoản phải thu khác	135	6	332.872.103	2.061.525.793
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(331.977.846)	(331.977.846)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		143.052.361	99.566.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	11.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	-	11.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.653.961	88.066.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		157.298.625	157.298.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.298.625)	(157.298.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	76.653.961	88.066.459
- Nguyên giá	228		1.091.300.000	1.091.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.014.646.039)	(1.003.233.541)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		66.398.400	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		66.398.400	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.646.510.153	77.663.240.807

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		877.007.235	780.389.923
I. Nợ ngắn hạn	310		877.007.235	780.389.923
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	9.153.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	601.595.503	455.072.498
5. Phải trả người lao động	315		2.168.700	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9	273.243.032	316.164.175
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.769.502.918	76.882.850.884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	43.800.000.000	43.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
7. Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		236.393.930	236.393.930
8. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	418		236.393.930	236.393.930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.496.715.058	32.610.063.024
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		81.646.510.153	77.663.240.807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	050		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	11	1.886.756.402	1.197.525.342
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.886.756.402	1.197.525.342
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	12	40.108.516.597.426	30.151.019.252.300
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		40.108.516.597.426	30.151.019.252.300
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	13	361.087.662.071	115.753.425
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	14	6.816.013.647	2.630.829.812

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Duy Hưng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lê Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	15	3.599.314.572	1.898.278.312	5.637.486.992	4.750.430.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		3.599.314.572	1.898.278.312	5.637.486.992	4.750.430.513
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	16	393.514.271	252.332.581	770.644.659	633.205.471
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		3.205.800.301	1.645.945.731	4.866.842.333	4.117.225.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.486.720.143	1.013.153.608	2.774.919.564	1.991.081.376
7. Chi phí tài chính		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	1.748.585.734	729.026.215	2.959.048.603	1.642.606.262
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.943.934.710	1.930.073.124	4.682.713.294	4.465.700.156
10. Thu nhập khác		-	-	-	-
11. Chi phí khác		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.943.934.710	1.930.073.124	4.682.713.294	4.465.700.156
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	500.468.901	386.014.625	796.061.260	893.140.031
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.443.465.809	1.544.058.499	3.886.652.034	3.572.560.125
17. Lãi trên cổ phiếu		558	353	887	816

TP.Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hà


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Duy Hưng


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2026		Năm 2025	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.943.934.710	4.682.713.294	1.930.073.124	4.465.700.156
2	Điều chỉnh cho các khoản:		(1.480.211.563)	(2.762.012.162)	(962.343.834)	(1.889.334.242)
-	Khấu hao tài sản cố định	02	5.706.249	11.412.498	50.000.001	100.000.002
-	Các khoản dự phòng	03	-	-	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.485.917.812)	(2.773.424.660)	(1.012.343.835)	(1.989.334.244)
-	Chi phí lãi vay	06	-	-	-	-
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.463.723.147	1.920.701.132	967.729.290	2.576.365.914
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(181.176.991)	(1.830.068.781)	36.826.073	(250.967.128)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-	-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(24.258.666)	(37.161.959)	(70.692.292)	(42.145.530)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	(66.398.400)	(66.398.400)	-	-
-	Tiền lãi vay phải trả	13	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(240.000.000)	(662.281.989)	(420.000.000)	(710.733.266)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	951.889.090	(675.209.997)	513.863.071	1.572.519.990
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(74.000.000.000)	-	(69.500.000.000)
4	Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	73.000.000.000	-	67.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.279.520.548	-	1.990.320.548
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	1.279.520.548	-	(509.679.452)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của CSPH	31	-	-	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	951.889.090	604.310.551	513.863.071	1.062.840.538
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	705.263.527	1.052.842.066	1.756.328.437	1.207.350.970
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.657.152.617	1.657.152.617	2.270.191.508	2.270.191.508

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hà


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Duy Hương


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên.

Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép hoạt động và thành lập là 43.800.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại T1, Khối nhà B, số 88 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 13 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức kinh tế phát hành và tiền gửi có kỳ hạn. Trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/ vô hình) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| ▸ Thiết bị văn phòng | 04 năm |
| ▸ Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC về việc Bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn. Hiện Công ty đang lên phương án xử lý số dư các quỹ này theo đúng quy định.

2.11 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền hoặc chứng khoán từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN xác định theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 mức 17%.

2.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Tiền gửi ngân hàng	1.657.152.617	1.052.842.066
	<u>1.657.152.617</u>	<u>1.052.842.066</u>

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	76.223.452.059	73.000.000.000
	<u>76.223.452.059</u>	<u>73.000.000.000</u>

(*) Số dư tại 30/06/2026 là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, bao gồm cả gốc và lãi cộng dồn.

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.509.209.757	1.667.744.547
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	112.749.102	113.539.788
	<u>3.621.958.859</u>	<u>1.781.284.335</u>

6. Phải thu khác

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Ngắn hạn		
Lãi dự thu chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi CKH	-	1.729.547.947
Phải thu khác	332.872.103	331.977.846
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(331.977.846)	(331.977.846)
	<u>894.257</u>	<u>1.729.547.947</u>
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	-	11.500.000
	<u>-</u>	<u>11.500.000</u>

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý danh mục đầu tư, với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/06/2026 là 1.091.300.000 VND.
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 1.014.646.039 VND.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.408.222	385.628.951
Thuế thu nhập cá nhân	82.187.281	69.443.547
	<u>601.595.503</u>	<u>455.072.498</u>

9. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Kinh phí công đoàn	123.410.688	107.550.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.832.344	208.614.112
	<u>273.243.032</u>	<u>316.164.175</u>

10. Vốn chủ sở hữu

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43.800.000.000	43.800.000.000
	<u>43.800.000.000</u>	<u>43.800.000.000</u>

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư tổ chức	1.886.756.402	1.197.525.342
Nhà đầu tư cá nhân	-	-
	<u>1.886.756.402</u>	<u>1.197.525.342</u>

12. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	6.312.908.139.348	500.000.000.000
Cổ phiếu	31.329.259.527.600	29.651.019.252.300
Trái phiếu	2.466.348.930.478	-
	<u>40.108.516.597.426</u>	<u>30.151.019.252.300</u>

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	361.087.662.071	115.753.425
	<u>361.087.662.071</u>	<u>115.753.425</u>

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	3.306.803.890	963.085.265
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	3.509.209.757	1.667.744.547
	6.816.013.647	2.630.829.812

15. Doanh thu

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	340.427.350	325.689.744
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.258.887.222	1.572.588.568
	3.599.314.572	1.898.278.312

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	393.514.271	252.332.581
	393.514.271	252.332.581

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.485.917.812	1.012.343.835
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	802.331	809.773
	1.486.720.143	1.013.153.608

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nhân viên	1.335.430.523	643.544.135
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.995.849	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.197.190	84.810.000
Chi phí bằng tiền khác	962.172	672.080
	1.748.585.734	729.026.215

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 2/2026</u> VND	<u>Quý 2/2025</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	2.943.934.710	1.930.073.124
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	2.943.934.710	1.930.073.124
Thuế suất	17%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	500.468.901	386.014.625



Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026